

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BPC)

## CTCP VICEM Bao bì Bìm Sơn

Ngày	9,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.8%	16.5%	0.0%

DT thuần	2024
269	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.0  18.1%	

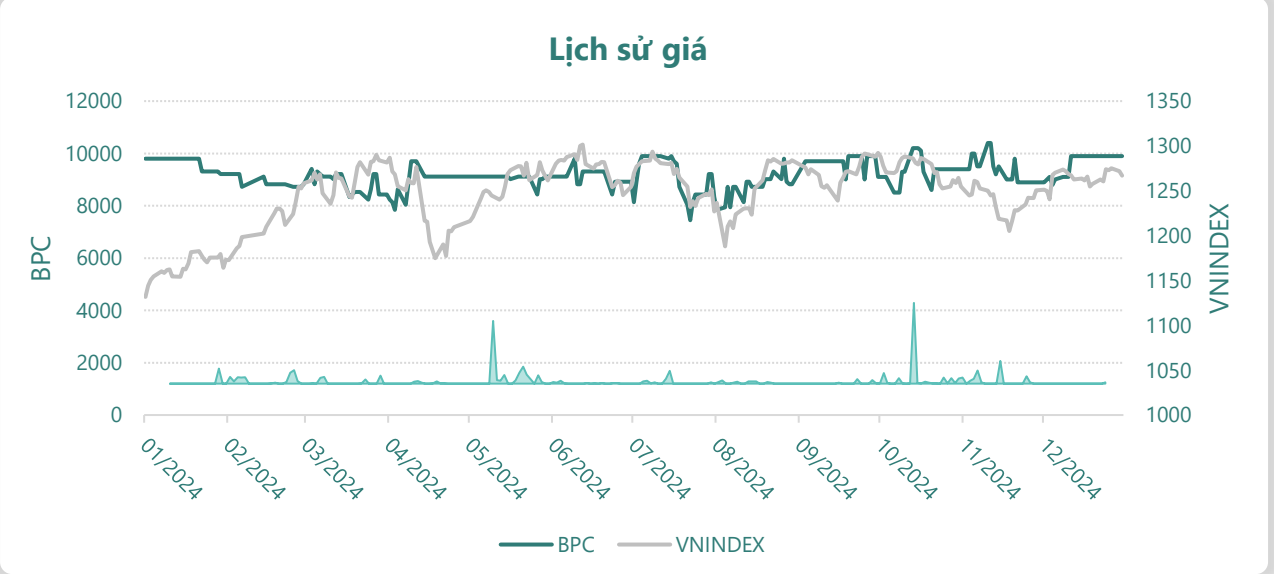
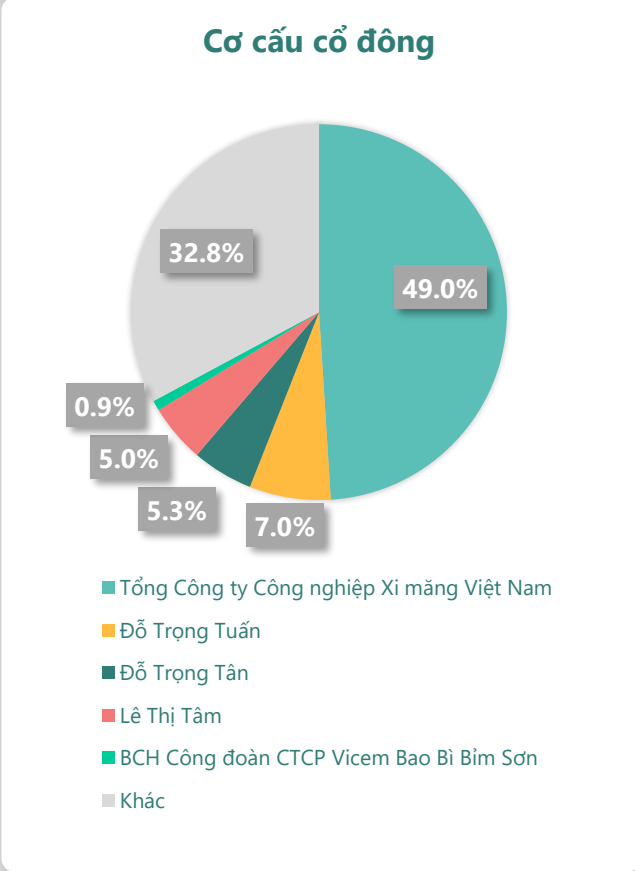
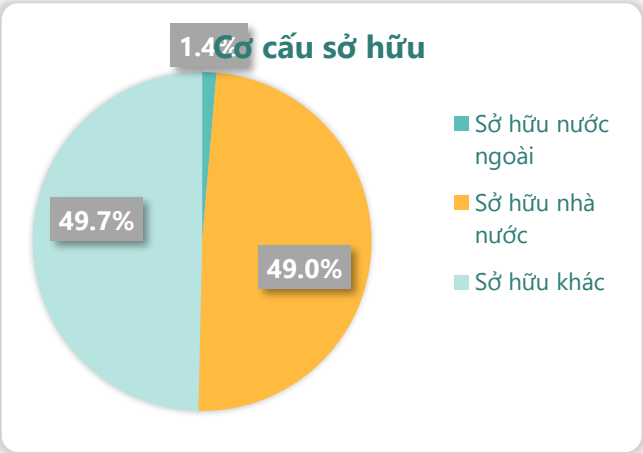
LN thuần	2024
1.42	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.07  5.2%	

LN sau thuế	2024
1.11	tỷ VNĐ
YoY: ▼0.02  -1.5%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
1.1%	
YoY: +/-▼ 0.7%	

ROE	2024
1.2%	
YoY: +/-▼ 0.0%	

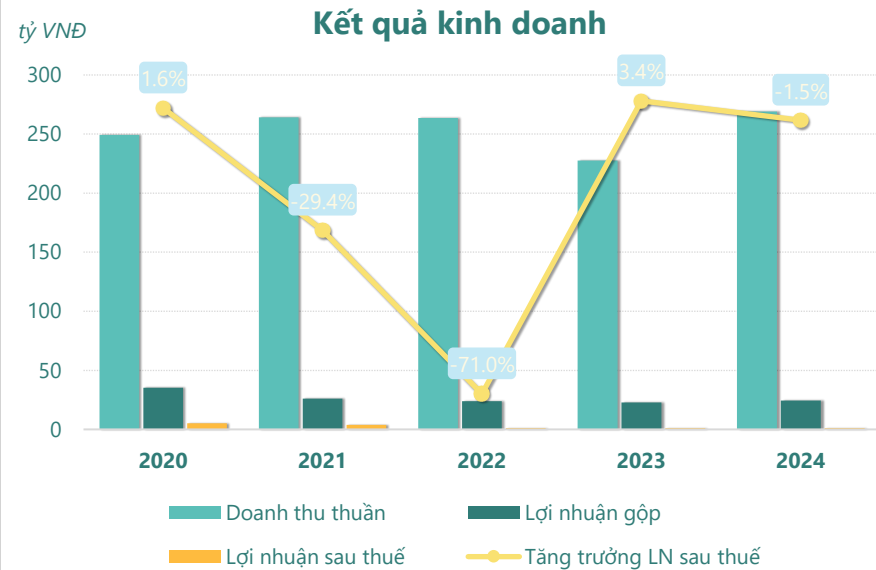
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,446 - 10,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
Số lượng CPLH (CP)	3,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,295
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.43
EPS	292
P/E	33.9



Kết quả kinh doanh **BPC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 18.1%** đạt **268.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **1.11** tỷ đồng **giảm 1.49%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.18%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

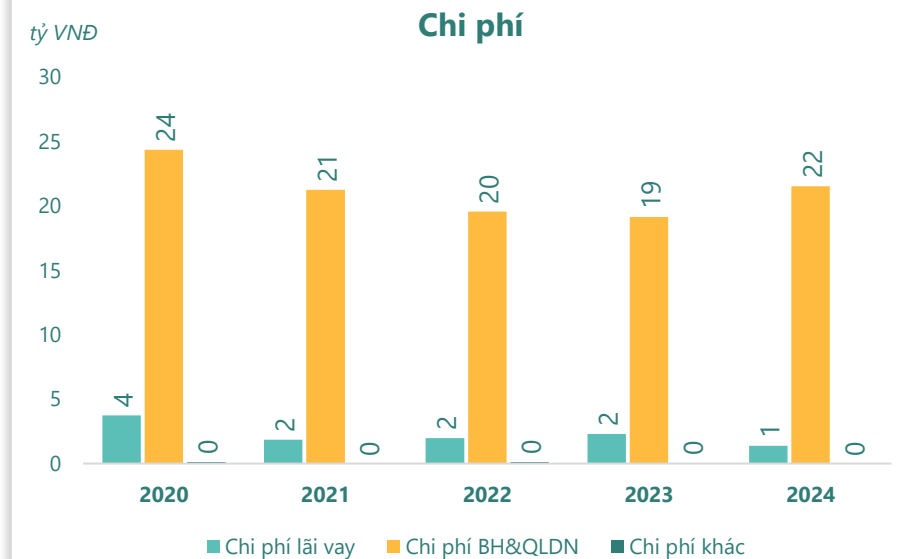
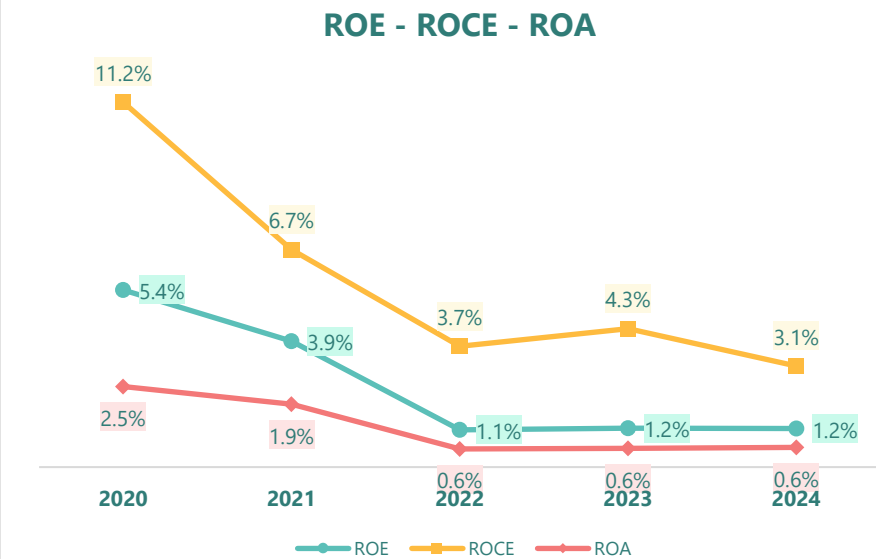
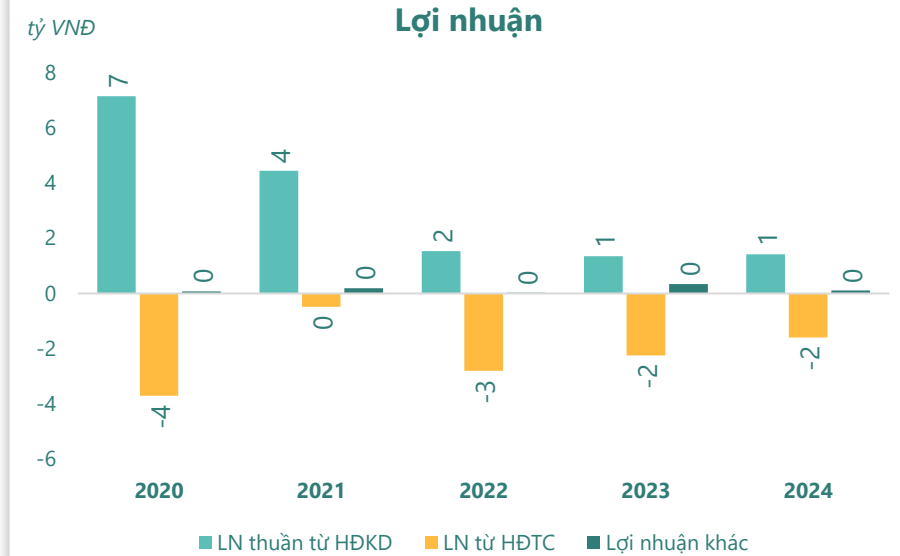
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, BPC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.42** tỷ đồng, **tăng lên 0.07** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.17 tỷ đồng) là 1.75 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

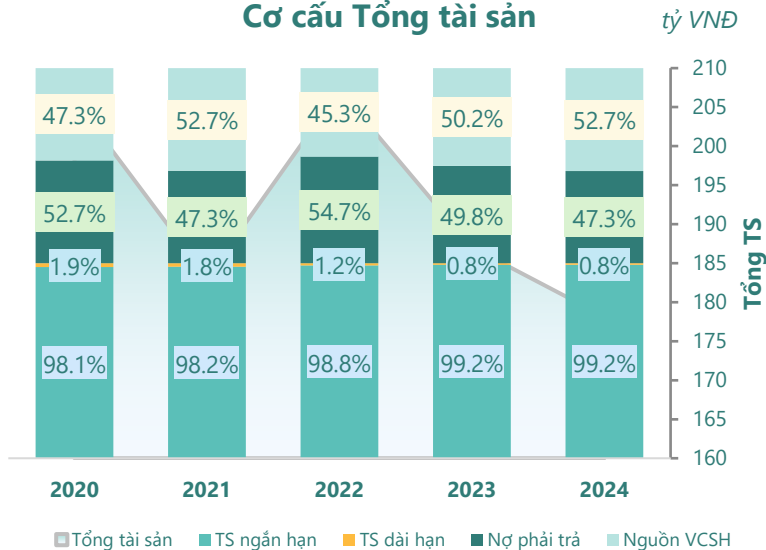
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **1.39** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **21.52** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của BPC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.18%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

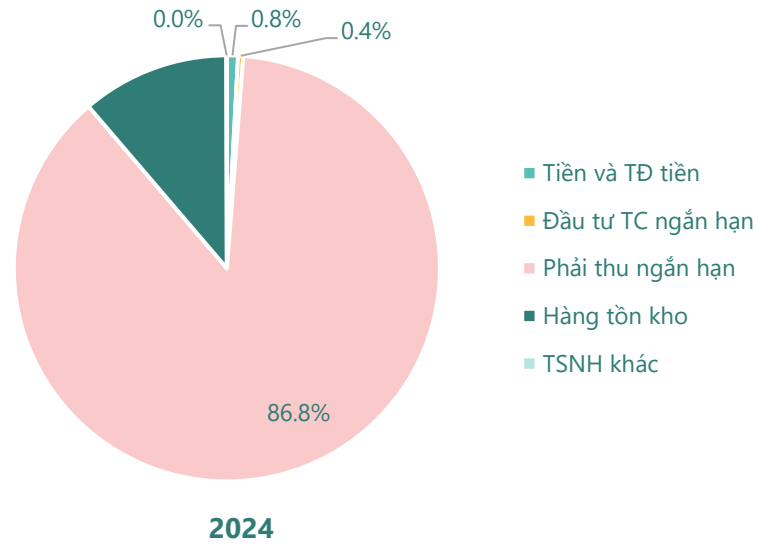
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BPC** năm 2024 đạt **178.2** tỷ đồng, giảm **4.76%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 99.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.3% và 52.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

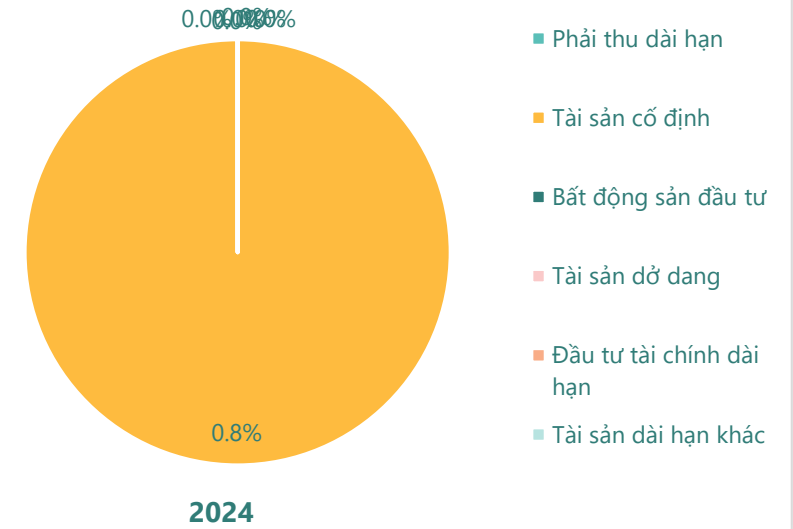


2024

**Tài sản ngắn hạn** của BPC năm 2024 giảm **4.79%** so với năm trước, đạt **176.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **99.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **86.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



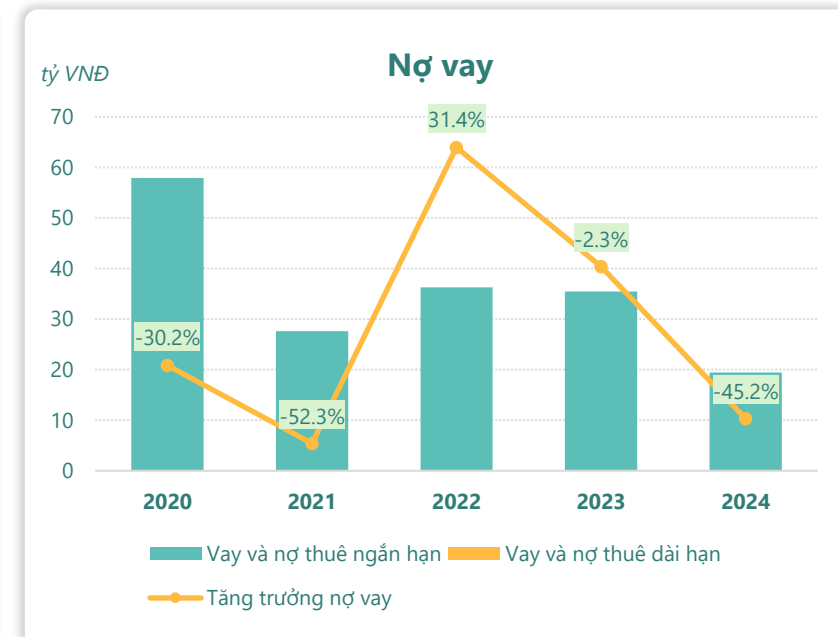
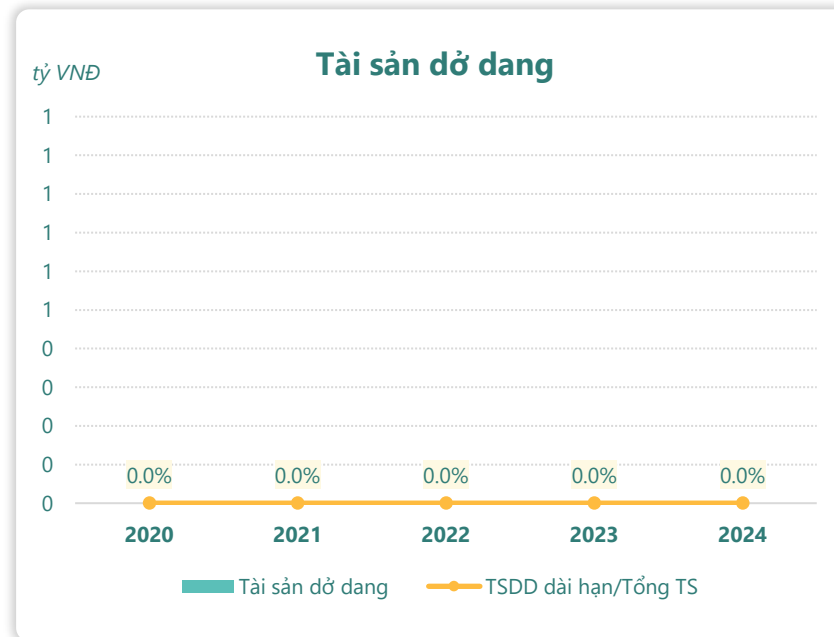
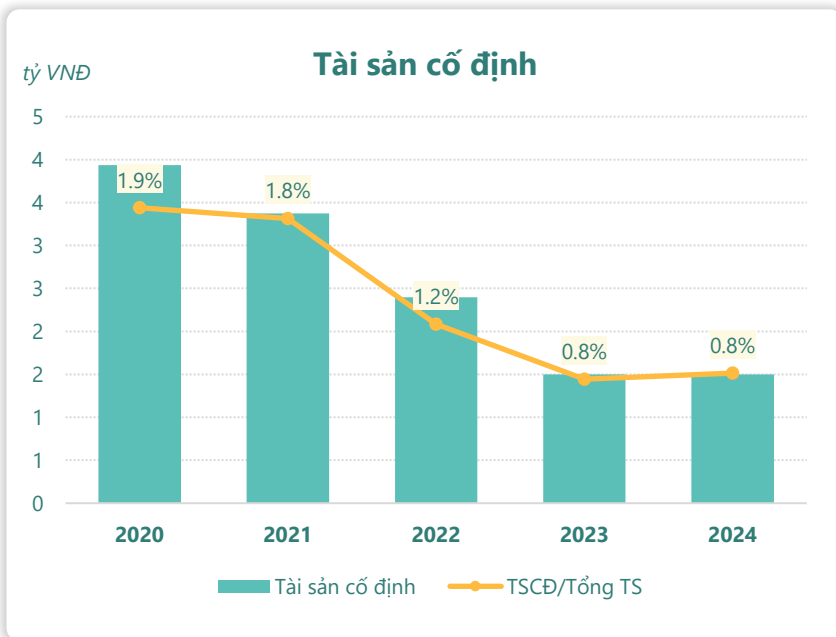
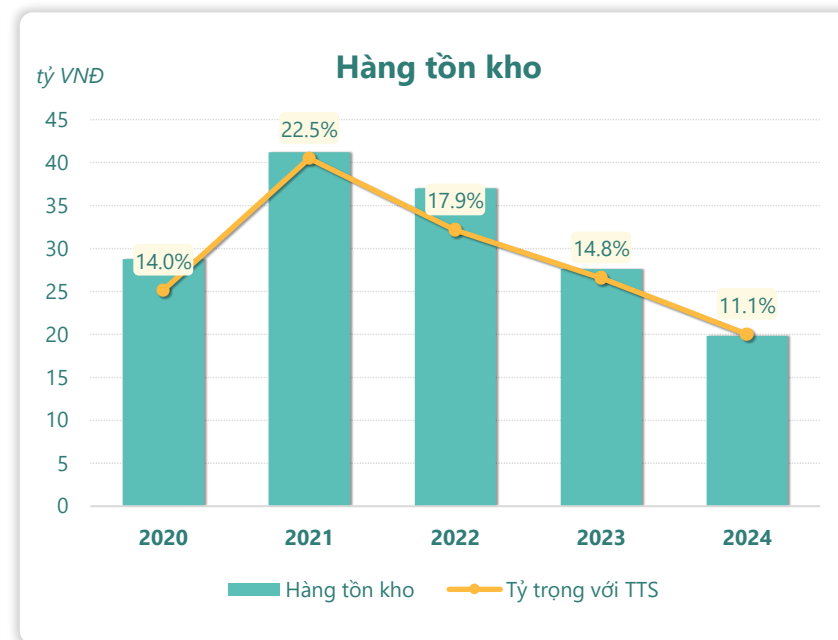
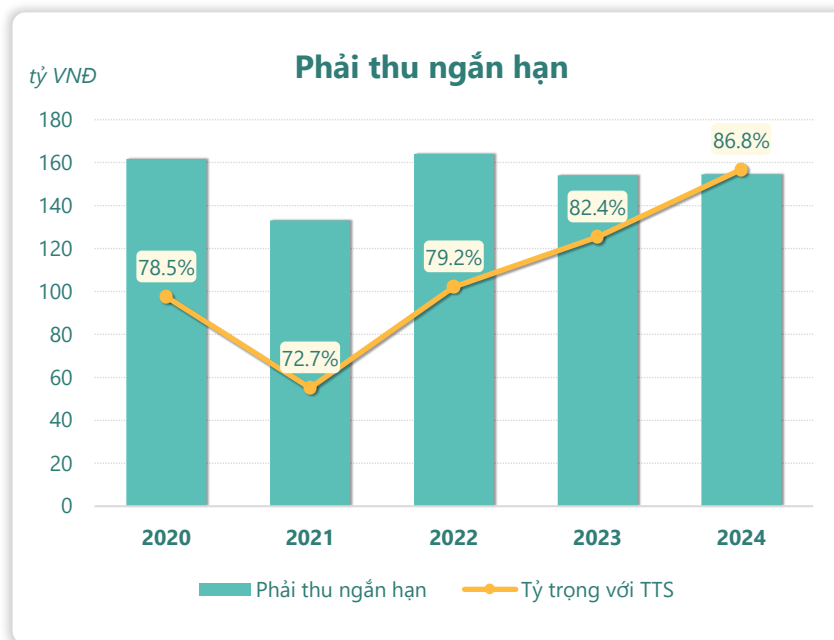
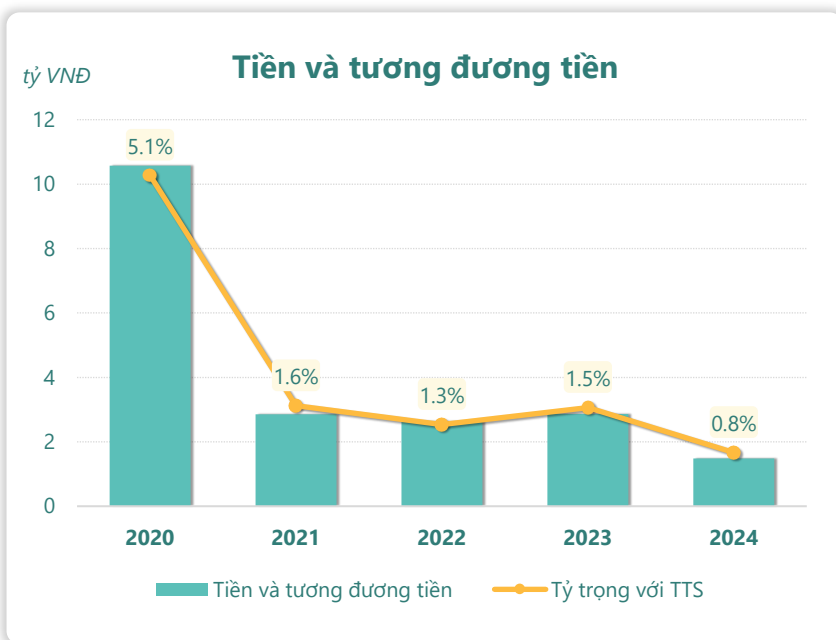
2024

**Tài sản dài hạn** đạt **1.50** tỷ đồng giảm **0.04%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **0.84%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **0.84%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

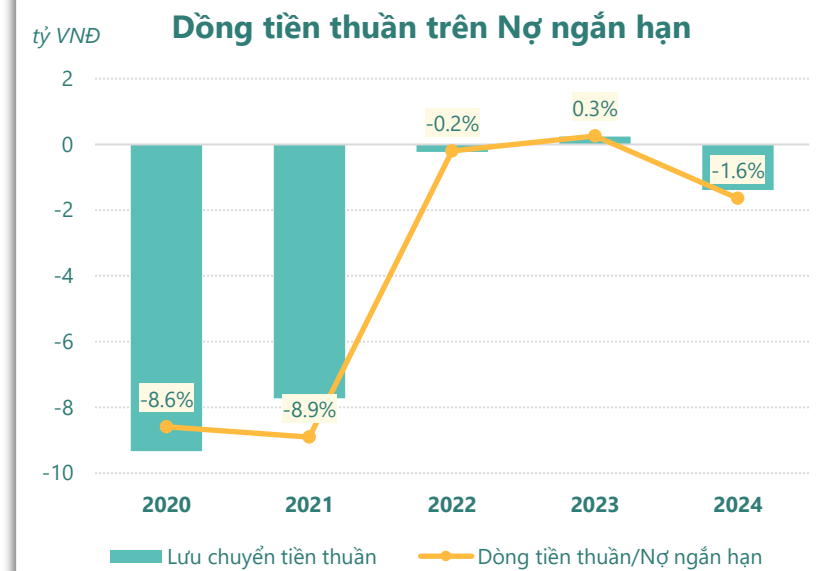
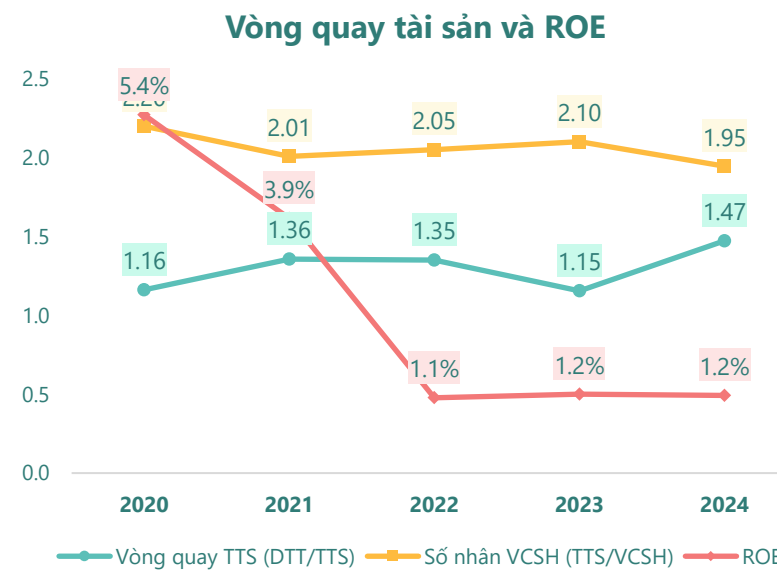
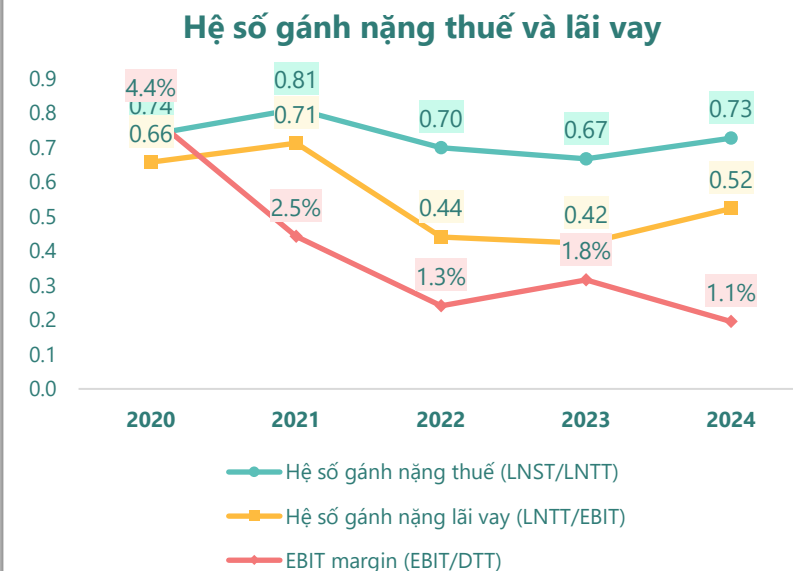
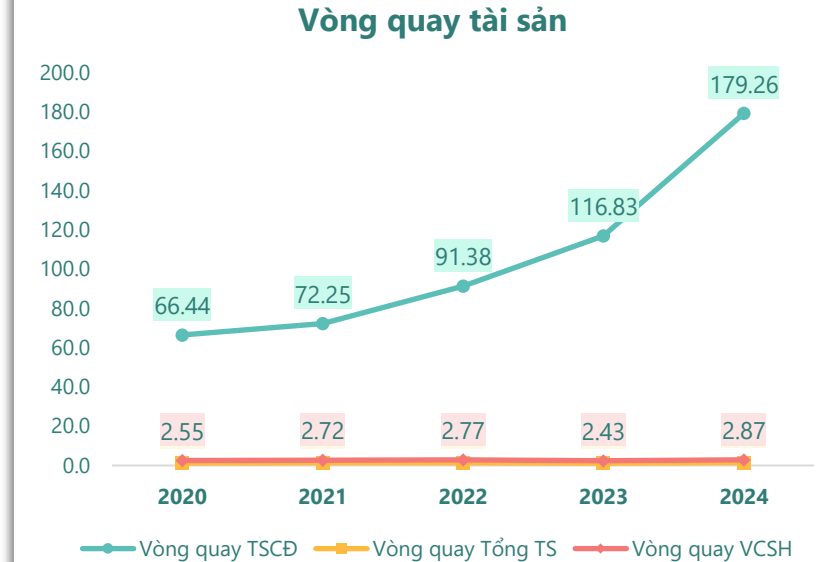
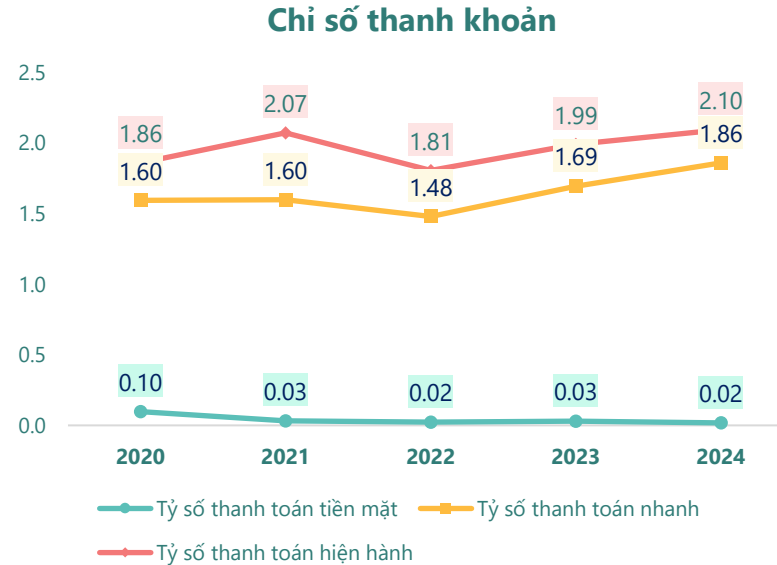
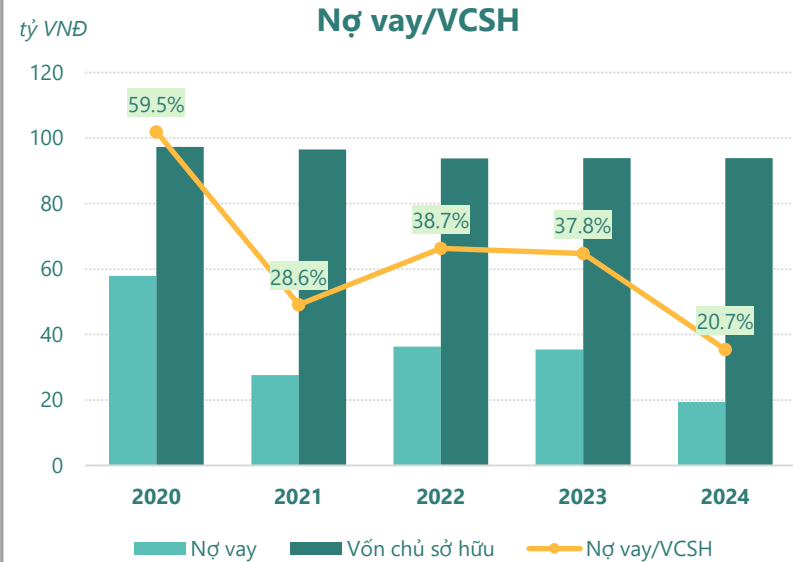
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>264</b>	<b>264</b>	<b>228</b>	<b>269</b>
Giá vốn hàng bán	238	240	205	244
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>26.2</b>	<b>23.9</b>	<b>22.7</b>	<b>24.5</b>
Doanh thu HĐTC	0.13	0.01	0.00	0.00
Chi phí TC	0.62	2.80	2.25	1.60
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.86</b>	<b>1.98</b>	<b>2.31</b>	<b>1.39</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.82	6.72	5.89	7.10
Chi phí QLDN	14.4	12.8	13.3	14.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4.44</b>	<b>1.53</b>	<b>1.35</b>	<b>1.42</b>
Lợi nhuận khác	0.19	0.03	0.34	0.11
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.63</b>	<b>1.56</b>	<b>1.69</b>	<b>1.53</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.76</b>	<b>1.09</b>	<b>1.13</b>	<b>1.11</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.76</b>	<b>1.09</b>	<b>1.13</b>	<b>1.11</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.1	-7.17	1.84	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.51	-0.58	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.3	7.52	-1.61	-16.8
Tiền đầu kỳ	10.6	2.85	2.63	2.87
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-7.72</b>	<b>-0.23</b>	<b>0.24</b>	<b>-1.38</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.85	2.63	2.87	1.48

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>183</b>	<b>207</b>	<b>187</b>	<b>178</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>180</b>	<b>205</b>	<b>186</b>	<b>177</b>
Tiền và tương đương tiền	2.85	2.63	2.87	1.48
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.67	0.84	0.90	0.69
Phải thu ngắn hạn	133	164	154	155
Hàng tồn kho	41.2	37.0	27.6	19.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.99	0.24	0.03	0.06
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3.37</b>	<b>2.40</b>	<b>1.50</b>	<b>1.50</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	3.37	2.40	1.50	1.50
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>86.7</b>	<b>113</b>	<b>93.2</b>	<b>84.3</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>86.7</b>	<b>113</b>	<b>93.2</b>	<b>84.3</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.6	36.3	35.5	19.4
Phải trả người bán ngắn hạn	48.6	66.7	47.8	53.5
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>96.5</b>	<b>93.8</b>	<b>93.9</b>	<b>93.8</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>96.5</b>	<b>93.8</b>	<b>93.9</b>	<b>93.8</b>
Vốn điều lệ	38.0	38.0	38.0	38.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>